



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42

10
C
CH
J
V
V
V

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

30 - C
TY
HỮU H
ITE
AM
P. H

Số: 9/40 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.962.224.428.417	10.143.868.104.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.587.152.145.416	2.427.223.703.585
1. Tiền	111		1.134.902.488.012	750.071.983.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.452.249.657.404	1.677.151.720.160
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	142.050.921.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	42.775.718.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.724.796.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	109.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.632.716.513.267	7.142.553.840.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.150.895.065.230	1.991.424.873.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.219.013.369.380	3.897.169.399.525
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	412.500.520.982	413.309.496.190
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	302.967.512.595	944.662.353.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(452.659.954.920)	(104.012.282.161)
IV. Hàng tồn kho	140		675.403.838.715	400.032.568.725
1. Hàng tồn kho	141	11	677.652.083.045	400.032.568.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.248.244.330)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.951.931.019	32.007.069.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	577.848.260	758.523.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.972.801.774	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	18.401.280.985	31.248.545.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.072.828.196.577	1.187.346.326.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.601.000.000	15.701.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.601.000.000	15.701.000.000
II. Tài sản cố định	220		170.841.790.711	203.158.595.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	129.150.038.833	158.533.417.653
- Nguyên giá	222		430.382.520.140	438.110.869.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.232.481.307)	(279.577.452.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	30.967.352.666	33.858.538.562
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.275.334.607)	(3.384.148.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	10.724.399.212	10.766.639.212
- Nguyên giá	228		10.808.879.212	11.404.549.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.480.000)	(637.910.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	28.500.843.093	30.755.905.221
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.875.710.036)	(25.620.647.908)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.589.094.302	44.861.239.205
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	39.589.094.302	44.861.239.205
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	790.339.821.673	872.309.863.886
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.517.705.172	676.067.569.062
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		171.454.631.755	70.276.291.876
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(86.043.231.239)	(36.444.713.037)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.955.646.798	20.559.723.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.955.646.798	20.559.723.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.035.052.624.994	11.331.214.430.971

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.109.098.929.061	10.441.025.490.059
I. Nợ ngắn hạn	310		6.478.129.686.732	9.635.261.532.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.851.753.123.974	2.046.710.811.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	807.715.852.672	4.361.489.207.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	430.503.350	37.644.587.372
4. Phải trả người lao động	314		67.675.778.821	49.368.537.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.056.743.889.246	866.194.248.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.308.482.391	1.192.997.434
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	37.991.556.979	59.836.865.252
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	606.940.276.587	2.189.511.625.549
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.570.222.712	23.312.652.112
II. Nợ dài hạn	330		630.969.242.329	805.763.957.200
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.629.037.623	35.073.124.861
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	927.601.839	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	597.412.602.867	769.827.085.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		925.953.695.933	890.188.940.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	923.192.348.373	887.227.793.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.802.470.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.128.838.373	89.966.753.352
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		20.079.409.952	25.796.855.215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		80.049.428.421	64.169.898.137
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.961.147.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.961.147.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.035.052.624.994	11.331.214.430.971


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	15.811.531.439.877	7.377.429.484.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.811.531.439.877	7.377.429.484.298
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	15.207.790.052.533	7.045.975.897.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		603.741.387.344	331.453.586.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	235.343.904.834	221.829.495.933
7. Chi phí tài chính	22	31	405.306.341.918	325.252.716.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.105.328.979	177.091.856.956
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	357.780.157.704	176.860.511.503
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		75.998.792.556	51.169.854.895
10. Thu nhập khác	31		5.167.147.652	17.464.168.627
11. Chi phí khác	32		220.567.049	1.338.649.156
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.946.580.603	16.125.519.471
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.945.373.159	67.295.374.366
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	895.944.738	3.125.476.229
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		80.049.428.421	64.169.898.137

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.945.373.159	67.295.374.366
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	38.338.779.341	33.284.785.260
Các khoản dự phòng	03	390.769.638.691	144.481.499.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	369.329.857	13.505.943.970
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(98.665.284.874)	(170.523.705.202)
Chi phí lãi vay	06	198.105.328.979	177.091.856.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	609.863.165.153	265.135.755.272
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.530.743.272.294	(962.298.862.821)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(277.619.514.320)	3.226.869.643
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.525.122.008.551)	(527.553.284.450)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.121.288.785)	67.216.353.068
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	42.775.718.400	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.553.978.529)	(176.911.638.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.868.514.825)	(2.262.663.331)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.995.015.560
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.088.729.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.149.008.121.437	(1.330.452.455.878)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(601.497.000)	(8.623.190.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.511.442.362	78.492.992.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.100.000.000)	(2.067.443.627.102)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	112.100.000.000	1.963.443.627.102
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	10.010.916.000	69.042.569.946
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.949.656.442	94.709.745.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	184.870.517.804	129.622.116.998

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.980.885.374.144	2.880.547.790.339
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.130.536.926.739)	(2.067.170.840.507)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.334.279.000)	(3.717.141.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.752.752.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.172.738.584.495)	809.659.808.332
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	161.140.054.746	(391.170.530.548)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.211.612.915)	17.646.202.647
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.587.152.145.416	2.427.223.703.585

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 11 công ty con và 08 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
			tại ngày 31/12/2017	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (i)	Xây lắp	44,96%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (ii)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	27,72%	Công ty liên kết

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 đã phát hành cổ phần tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán thêm cổ phần ra công chúng. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.2 mà chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 giảm từ 53,08% xuống 44,96%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama, đồng thời Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama phát hành thêm cổ phần để tăng vốn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama giảm từ 59,51% xuống 27,72%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Năm nay
	Số năm
Phương tiện vận tải	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	262.848.166	31.428.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.134.639.639.846	750.040.555.024
Các khoản tương đương tiền (i)	1.452.249.657.404	1.677.151.720.160
	<u>2.587.152.145.416</u>	<u>2.427.223.703.585</u>

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	9.093.657.404	107.222.145.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	181.320.000.000	646.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	684.300.000.000	235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	84.736.000.000	85.236.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	230.000.000.000	185.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	20.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	50.000.000.000	100.033.575.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	3.800.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	176.000.000.000	78.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	80.000.000.000
	<u>1.452.249.657.404</u>	<u>1.677.151.720.160</u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	-	-	42.775.718.400	9.724.796.600
	-	-	42.775.718.400	9.724.796.600

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị số sách VND	Giá gốc VND	Giá trị số sách VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	26.786.717.846	-	26.786.717.846	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	-	14.629.473.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	-	118.920.390.290	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	-	20.430.040.928	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	-	30.528.490.197	1.347.605.704
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	54.621.614.146	136.985.898.459	17.045.049.622

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
c2. Đầu tư vào công ty liên kết	171.454.631.755	11.622.580.390	70.276.291.876	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	68.384.824	23.380.334.584	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (i)	14.629.473.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (i)	86.548.866.279	6.365.515.366	-	-
c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	19.799.036.703	162.410.715.985	18.052.057.711
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	17.915.408.351
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	136.649.360
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn, chủ trương của Tổng Công ty là không mua cổ phần phát hành thêm mà chuyển nhượng quyền mua các cổ phần phát hành thêm này, bên cạnh đó Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama. Theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama giảm xuống dưới 50%, hai công ty này trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.184.744.843.132	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	241.387.048.092	459.400.693.485
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.217.320.810	149.806.663.376
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	105.220.544.820	180.174.289.818
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd. - VT4	85.035.328.290	195.146.379.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	31.074.620.037	36.081.220.170
JGCS CONSORTIUM	21.529.378.404	522.584.875.191
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	-	219.574.540.291
Các đối tượng khác	325.685.981.645	228.656.211.171
	2.150.895.065.230	1.991.424.873.402
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	46.849.201.424	32.092.415.908

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.777.587.741
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	244.056.137.776	344.662.346.623
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	181.458.342.696	147.467.453.178
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	50.646.280.524	51.739.870.294
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	-	2.428.915.305.444
Các đối tượng khác	289.100.020.643	470.606.836.245
	1.219.013.369.380	3.897.169.399.525
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	118.593.617.182	110.595.277.487

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	398.527.212.982	399.336.188.190
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	412.500.520.982	413.309.496.190

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	-	600.000.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	25.021.182.696	30.618.658.151
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 5	-	10.839.255.788
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	51.941.337.953	53.072.333.456
Tạm ứng cho nhân viên	3.926.681.937	8.641.186.223
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.101.037.734	1.001.037.734
Phải thu lãi cho vay (ii)	138.375.522.922	149.480.757.246
Phải thu bảo hiểm tài sản	-	13.977.875.254
Khác	79.601.749.353	77.031.250.043
	302.967.512.595	944.662.353.895
b. Dài hạn		
Ký quỹ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (iii)	5.100.000.000	6.200.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	9.501.000.000
	14.601.000.000	15.701.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	122.955.238.352	109.476.905.949

- (i) Thể hiện khoản tiền liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty đã khấu trừ một phần khoản phải thu này vào giá trị thi công thầu phụ của Công ty Cổ phần Lilama 18.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Thể hiện giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa theo Hợp đồng ký quỹ số 228B/2017/HĐKQ/LPBDD-LILAMA ngày 29 tháng 12 năm 2017 nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
a. Phải thu khách hàng	188.473.462.493	81.546.036.665	106.927.425.828		8.896.463.994	1.681.827.161	7.214.636.833	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	17.284.679.580	-	17.284.679.580	Trên 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm	-	-	-	
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	3.437.376.260	5.606.090.535	Trên 3 năm	5.606.090.536	1.681.827.161	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	268.374.841.814	68.294.009.968	200.080.831.846		13.973.308.000	-	13.973.308.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm	-	-	-	
Công ty cổ phần Lisemco	227.646.699.893	68.294.009.968	159.352.689.925	Trên 3 năm	-	-	-	
c. Phải thu khác ngắn hạn	181.272.868.014	38.055.688.175	143.217.179.839		88.505.433.663	5.681.096.335	82.824.337.328	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	10.561.299.517	2.200.827.055	8.360.472.462	Từ 2 - 3 năm	9.229.565.639	2.291.964.076	6.937.601.563	Từ 2 - 3 năm
Công ty cổ phần Lisemco	85.854.978.223	35.854.861.120	50.000.117.103	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	Từ 2 - 3 năm
Công ty cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	-	-	-	Trên 3 năm	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm	-	-	-	
Các đối tượng khác	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	8.342.068.094	5.907.550.687	2.434.517.407		-	-	-	
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	7.320.000.000	5.907.550.687	1.412.449.313	Trên 3 năm	-	-	-	
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm	-	-	-	
Tổng cộng	646.463.240.415	193.803.285.495	452.659.954.920		111.375.205.657	7.362.923.496	104.012.282.161	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.409.773.945	2.248.244.330	4.524.928.687	-
Công cụ, dụng cụ	32.112.000	-	48.031.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	670.210.197.100	-	395.459.609.038	-
Cộng	677.652.083.045	2.248.244.330	400.032.568.725	-

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc với số tiền là 2.248.244.330 VND (năm 2016: 0 VND).

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	3.919.472.350	41.684.666.426
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	136.656.769.240	6.583.393.231
Nhà quốc hội 2012	66.000.000	3.404.122.457
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	135.429.690.213	2.232.811.019
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	330.019.923.403	319.868.022.750
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	30.944.557.354	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	11.857.150.309	-
Các công trình khác	21.316.634.231	21.686.593.155
	670.210.197.100	395.459.609.038

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	360.033.986	213.054.425
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	-	26.403.407
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	18.949.615
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	195.864.960	265.677.567
Chi phí trả trước công trình Long Phú	12.565.982	115.107.408
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	9.383.332	84.055.002
Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh	-	35.276.475
	577.848.260	758.523.899
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	11.550.000	2.794.816.913
Chi phí trả trước công trình Long Phú	5.751.862.383	658.659.091
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.847.326.199	1.357.059.605
Chi phí trả trước cho thuê cầu	3.888.712.149	5.395.628.333
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	131.951.525	2.937.938.720
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	12.967.776.983	1.256.727.490
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	4.356.467.559	6.158.892.874
	28.955.646.798	20.559.723.026

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.663.189.441	2.473.369.239	-	-	-	4.136.558.680
Mua sắm mới	-	215.000.000	-	251.678.818	-	466.678.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(193.478.464)	(9.921.392.538)	(1.277.387.348)	(939.329.004)	(12.331.587.354)
Tại ngày cuối năm	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.491	8.928.946.506	29.923.193.726	279.577.452.343
Trích khấu hao trong năm	3.731.287.460	1.575.360.645	21.828.986.708	1.171.115.134	4.843.541.370	33.150.291.317
Thanh lý	-	(115.388.478)	(9.402.217.709)	(1.271.539.931)	(706.116.235)	(11.495.262.353)
Tại ngày cuối năm	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.353	2.491.398.391	8.287.737.187	158.533.417.653
Tại ngày cuối năm	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.586.156.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.851.228.647 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.480.307.544 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	37.242.687.273
Tăng trong năm	-
Tại ngày cuối năm	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	3.384.148.711
Khấu hao trong năm	2.891.185.896
Tại ngày cuối năm	6.275.334.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	33.858.538.562
Tại ngày cuối năm	30.967.352.666

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
Thanh lý, nhượng bán	-	(595.670.000)	(595.670.000)
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	637.910.000	637.910.000
Khấu hao trong năm	-	42.240.000	42.240.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(595.670.000)	(595.670.000)
Tại ngày cuối năm	-	84.480.000	84.480.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	56.376.553.129
Tại ngày cuối năm	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	25.620.647.908
Khấu hao trong năm	2.255.062.128
Tại ngày cuối năm	27.875.710.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	30.755.905.221
Tại ngày cuối năm	28.500.843.093

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2	-	1.270.404.405
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	3.000.000	4.122.922.316
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.560.711.953	35.442.530.135
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.589.094.302	44.861.239.205

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	-	-
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	284.649.625.056	284.649.625.056	538.031.058.787	538.031.058.787
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.498.162.287	186.498.162.287	186.949.096.429	186.949.096.429
Các đối tượng khác	1.172.488.593.693	1.172.488.593.693	1.321.730.655.864	1.321.730.655.864
	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	2.046.710.811.080	2.046.710.811.080
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	422.404.610.858	422.404.610.858	434.171.471.551	434.171.471.551

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	290.151.989.000	-
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	219.679.971.691	352.832.940.195
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	-	3.774.868.300.600
Các đối tượng khác	147.183.691.981	83.087.766.916
	807.715.852.672	4.361.489.207.711

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.560.180.718	8.051.432	1.022.644.968	11.574.774.254
Thuế xuất nhập khẩu	16.755.988.505	20.135.938.945	5.123.843.252	1.743.892.812
Thuế giá trị gia tăng phải thu	3.932.376.123	-	1.150.237.796	5.082.613.919
	31.248.545.346	20.143.990.377	7.296.726.016	18.401.280.985
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	887.893.306	845.869.857	42.023.449
Thuế giá trị gia tăng	35.267.060.736	1.087.668.606.907	1.122.705.800.939	229.866.704
Thuế thu nhập cá nhân	2.376.510.947	4.344.149.147	6.562.046.897	158.613.197
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.604.367.124	1.604.367.124	-
Các loại thuế khác	1.015.689	4.695.857.644	4.696.873.333	-
	37.644.587.372	1.099.200.874.128	1.136.414.958.150	430.503.350

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	109.147.380.592	132.551.930.295
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	76.638.145.016	76.423.091.877
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	37.287.432.901	129.983.567.695
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	19.847.454.442	-
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	120.887.402.956	146.429.886.074
JGCS CONSORTIUM	167.335.406.990	110.564.770.405
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	392.863.473.096	49.276.992.000
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	11.639.617.465
Công trình dự án Xi măng Sông Thao	575.148.482	50.154.794.796
Lãi phải trả trái phiếu	31.730.377.778	53.411.000.000
Các đối tượng khác	90.027.660.255	105.758.597.828
	<u>1.056.743.889.246</u>	<u>866.194.248.435</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.700.555.423	1.933.662.165
Bảo hiểm xã hội	844.490.930	576.630.382
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	19.079.100.000
Phải trả khác	3.815.708.947	6.616.671.026
	<u>37.991.556.979</u>	<u>59.836.865.252</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	927.601.839	863.746.839
	<u>927.601.839</u>	<u>863.746.839</u>
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>330.698.720</u>	<u>1.040.177.935</u>
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>375.240.000</u>	<u>375.240.000</u>

- (i) Thể hiện số tiền Kho bạc Nhà nước nhận từ Tổng Công ty và đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.134.177.346.549	1.134.177.346.549	1.389.965.577.777	1.922.536.926.739	601.605.997.587	601.605.997.587
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	5.334.279.000	5.334.279.000	5.334.279.000	5.334.279.000	5.334.279.000	5.334.279.000
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 24)	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	-	-
Cộng	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549	1.395.299.856.777	2.977.871.205.739	606.940.276.587	606.940.276.587

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	217.017.463.935	414.729.141.804
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	384.588.533.652	719.448.204.745
	601.605.997.587	1.134.177.346.549

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	601.605.997.587	1.134.177.346.549
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	5.998.056.348	15.291.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	384.588.533.652	686.909.204.745
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	-	22.547.903.396
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iii)	120.919.031.379	333.447.291.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (iv)	90.100.376.208	43.442.947.378
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	32.539.000.000
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	5.334.279.000	5.334.279.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	312.004.000	312.004.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.275.000	5.022.275.000
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	1.050.000.000.000
- Trái phiếu phát hành ngày 06/6/2007	-	1.000.000.000.000
- Trái phiếu phát hành ngày 30/12/2016	-	50.000.000.000
	606.940.276.587	2.189.511.625.549

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0118/2017/HĐTD1/BVB005 ngày 31 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTDHM ngày 08 tháng 8 năm 2016 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 1.800 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 219/2016/HĐTD/PHG/01 ngày 16 tháng 12 năm 2016, Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 632-12.15/HĐTD/PHG ngày 04 tháng 12 năm 2015 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 435-08/HĐTD/TPBANK ngày 04 tháng 12 năm 2015 với tổng hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng từ thời điểm giải ngân. Lãi suất thả nổi, quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 30 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTD ngày 08 tháng 8 năm 2016 với tổng hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.161.364.500	25.161.364.500	-	5.334.279.000	19.827.085.500	19.827.085.500
Trái phiếu phát hành	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	6.257.978.186	1.223.338.181.819	582.919.796.367	582.919.796.367
Cộng	1.825.161.364.500	1.825.161.364.500	6.257.978.186	1.228.672.460.819	602.746.881.867	602.746.881.867
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.055.334.279.000				5.334.279.000	
Số phải trả sau 12 tháng	769.827.085.500				597.412.602.867	

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.586.156.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND) để đảm bảo cho trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	19.827.085.500	1.000.000.000.000
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	582.919.796.367	825.161.364.500
	602.746.881.867	1.825.161.364.500

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.334.279.000	1.055.334.279.000
Trong năm thứ hai	92.088.620.818	105.334.279.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	505.323.982.049	662.875.669.000
Sau năm năm	-	1.617.137.500
	602.746.881.867	1.825.161.364.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.334.279.000	1.055.334.279.000
Số phải trả sau 12 tháng	597.412.602.867	769.827.085.500

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	733.269.060.022	40.462.291.652	-	64.280.696.059	838.012.047.733
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	15.097.746.000	-	-	-	15.097.746.000
Hạch toán giảm Lợi nhuận chưa phân phối phần đánh giá tăng nợ phải thu Công ty Cổ phần ô tô Trường Sơn	(1.580.977.972)	-	-	-	(1.580.977.972)
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.848.274.844	(38.483.840.844)	(25.635.566.000)
Hạch toán chuyển số dư các Quỹ về Quỹ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần	53.310.566.496	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-
Hạch toán chuyển Vốn dự so với Vốn điều lệ sang Phải nộp về cổ phần hóa	(2.835.354.546)	-	-	-	(2.835.354.546)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.169.898.137	64.169.898.137
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	-	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	80.049.428.421	80.049.428.421
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(17.938.373.400)	(17.938.373.400)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	-	25.802.470.000	100.128.838.373	923.192.348.373

- (i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị Quyết số 232/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 25.802.470.000 VND và Quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 26.146.500.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- (ii) Chia cổ tức năm 2016 theo Nghị Quyết số 382/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 2,25% bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	780.324.040.000
Cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	16.937.000.000
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	797.261.040.000

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	47.525.060,83	46.253.547,78
Euro (EUR)	47.660,72	64.672,13

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.623.326.161.842	7.202.405.132.797
Doanh thu bán hàng hóa	6.638.110.204	20.501.466.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.567.167.831	154.522.885.237
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.811.531.439.877	7.377.429.484.298
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	182.457.035.116	107.166.429.059

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	15.044.730.185.151	6.897.463.524.999
Giá vốn bán hàng hóa	6.597.853.045	20.163.540.194
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156.462.014.337	128.348.832.190
	15.207.790.052.533	7.045.975.897.383

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.320.545.743	59.220.539.494
Chi phí nhân công	186.134.574.635	180.793.002.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	38.338.779.341	33.284.785.260
Trích lập dự phòng	298.450.172.275	65.176.673.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.394.398.884	332.504.461.217
Chi phí khác	1.313.457.227	58.329.133.522
Chi phí thuê thầu phụ	15.039.368.870.194	6.488.114.332.359
	15.840.320.798.299	7.217.422.928.037

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	20.652.077.200	3.968.768.600
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	14.108.687.500	99.080.000
Lãi tiền gửi, cho vay	78.796.043.381	94.709.745.234
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.787.096.753	53.963.364.821
Định giá lại đầu tư tài chính thời điểm cổ phần hóa	-	69.088.537.278
	235.343.904.834	221.829.495.933

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu	106.217.393.171	92.115.888.889
Chi phí lãi vay	91.887.935.808	84.975.968.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.374.805.226	35.425.610.854
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu năm 2007	-	1.100.000.000
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	3.281.508.011	2.663.946.219
Dự phòng đầu tư tài chính	39.873.721.602	46.169.509.637
Dự phòng lãi vay khó đòi	54.212.120.261	38.835.608.472
Khác	458.857.839	23.966.184.312
	405.306.341.918	325.252.716.450

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.358.792.039	35.133.437.753
Chi phí vật liệu quản lý	859.825.268	765.878.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	417.657.744	527.614.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.691.635.210	6.637.681.499
Thuế, phí và lệ phí	192.151.051	1.001.891.923
Dự phòng phải thu khó đòi	296.201.927.945	65.176.673.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.477.697.789	10.290.092.303
Chi phí bằng tiền khác	6.536.059.431	6.079.911.667
Chi phí khác	44.411.227	51.247.329.932
	357.780.157.704	176.860.511.503

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	895.944.738	3.125.476.229
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	895.944.738	3.125.476.229

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	80.945.373.159	67.295.374.366
<u>Trong đó:</u>		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	76.497.578.466	51.667.993.220
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	4.447.794.693	15.627.381.146
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	20.652.077.200	35.702.664.901
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh	35.268.394.293	51.565.344.828
Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường	(91.113.895.559)	(67.530.673.147)
Thu nhập chịu thuế	4.447.794.693	15.627.381.146
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	4.447.794.693	15.627.381.146
Thu nhập chịu thuế suất 22%	319.290.000	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	4.128.504.693	15.627.381.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	895.944.738	3.125.476.229

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.834.121.998	9.303.250.482

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.962.183.528	3.438.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.056.734.112	7.452.734.112
Sau năm năm	36.308.731.811	37.874.915.339
	45.327.649.451	48.765.832.979

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	182.457.035.116	107.166.429.059
Công ty Cổ phần LILAMA 18	45.754.273.059	26.598.893.508
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	1.977.922.952	2.398.541.908
Công ty Cổ phần Lilama 10	26.232.884.001	16.900.674.702
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.272.408.702	27.887.188.878
Công ty Cổ phần Lilama 5	7.373.601.766	2.387.884.573
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.371.862.106	6.840.322.266
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	49.451.770.039	240.016.751
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	18.903.479.339	3.993.379.842
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.900.543.850	7.290.548.662
Công ty Cổ phần Lisemco	5.348.682.914	4.714.968.008
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.277.164.941	1.406.831.869
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	26.867.070	280.201.148
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	430.040.938	424.783.434
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	821.527.143	1.175.000.715
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	43.196.752	4.480.921.755
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	270.809.544	146.271.040

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng	2.612.979.192.522	3.254.568.283.296
Công ty Cổ phần Lilama 18	838.461.793.854	823.183.632.782
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	93.287.573.839	114.342.746.633
Công ty Cổ phần Lilama 10	612.272.205.469	782.238.251.290
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	281.901.884.679	430.182.533.910
Công ty Cổ phần Lilama 5	307.307.058.632	316.525.074.452
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	104.177.304.389	249.057.076.822
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	40.520.948.235	12.353.933.133
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	27.184.840.128	55.465.014.245
Công ty Cổ phần Lilama 7	58.972.931.948	113.084.952.040
Công ty Cổ phần Lisemco	128.352.719.738	155.035.578.099
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	10.892.063.395	18.802.954.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	4.191.058	32.067.516.830
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	80.865.609.684	88.410.322.716
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	13.685.913.322	29.653.673.894
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	15.092.154.152	33.717.780.507
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	447.241.118

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức được chia	20.652.077.200	3.858.768.600
Công ty Cổ phần Lilama 18	8.619.579.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	832.614.500	1.498.706.100
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.563.700.000	1.377.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.931.931.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	576.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	379.925.000	407.062.500
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.556.327.700	-

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi cho vay	38.634.121.204	39.236.544.781
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	12.639.716.015	13.124.871.902
Công ty Cổ phần Lilama 5	421.953.155	1.283.196.827
Công ty Cổ phần Lisemco	21.695.995.207	21.755.436.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	1.331.733.878	500.998.336
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.544.722.949	2.572.041.426

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.050.900.000	3.081.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.849.201.424	32.092.415.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	15.420.297.063	4.783.186.303
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	479.084.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	16.500.000	1.448.064.247
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.381.191.800	33.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.433.922.880	1.034.579.800
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	84.174.090	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	346.759.500	436.883.700
Công ty Cổ phần Lilama 7	123.867.010	16.500.000
Công ty Cổ phần Lisemco	1.828.607.325	1.932.107.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	17.284.679.580	18.084.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	14.163.193	39.436.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	82.500.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	16.500.000	401.962.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.296.888.904	3.747.489.977
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	7.066.079	2.526.656
Phải thu về cho vay ngắn hạn	398.527.212.982	399.336.188.190
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	133.000.000.000
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.988.939.175
Phải thu khác	122.955.238.352	109.476.905.949
Công ty Cổ phần Lilama 18	25.021.182.696	30.618.658.151
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.849.193.486	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	10.839.255.788
Công ty Cổ phần Lisemco	87.517.581.996	64.188.655.064
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.379.446	12.379.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	469.600.474
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	422.912.528	216.368.826
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	422.404.610.858	434.171.471.551
Công ty Cổ phần Lilama 18	108.110.530.991	83.590.102.943
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	39.960.665.003	30.849.609.555
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.712.837.810	38.238.415.915
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	5.281.178.236	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	139.577.851.284	109.934.414.357
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	69.458.818.692	99.469.306.248
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	9.574.980.236
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	15.456.346.668
Công ty Cổ phần Lilama 7	23.662.231.119	29.736.380.413
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	11.014.218.049	15.365.251.121
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	14.629.691	10.019.528
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	13.853.274.938	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.516.657.968	704.927.490
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	1.241.717.077
Trả trước cho người bán	118.593.617.182	110.595.277.487
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	2.213.145.461
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	18.913.402.418	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	13.856.645.050	-
Công ty Cổ phần Lisemco	75.392.551.387	86.634.031.442
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	10.431.018.327	16.377.945.502
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	5.370.155.082
Phải trả ngắn hạn khác	330.698.720	1.040.177.935
Công ty Cổ phần Lilama 18	130.872.000	299.549.250
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	51.122.688	100.377.875
Công ty Cổ phần Lilama 10	60.414.510	158.160.600
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	290.796.610
Công ty Cổ phần Lilama 5	14.588.160	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	42.607.175
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	28.747.050	37.906.050
Công ty Cổ phần Lilama 7	28.238.592	52.712.400
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	14.605.500
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	15.198.720	28.992.600
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.000	14.469.875
Công ty Cổ phần Lisemco	-	-
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018